UBND THÀNH PHỐ HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3915/LSXD-TC

Huế, ngày 08 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực thành phố Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2025 trên địa bàn thành phố Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thành phố Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng thành phố Huế tại địa chỉ https://sxd.hue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các phường, xã; các Chủ đầu tư báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly

vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị đinh số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở đăng ký kê khai giá của các đơn vị gửi tới Sở Xây dựng; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HUẾ
Lê Anh Tuấn	**Trần Công Thích Vương**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 3915 /LSXD-TC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam		Chi phí vận chuyển tới							14.400			
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"									16.200			
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"									18.600			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
17	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"		công trình là 285 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, thành phố Huế						18.200			
18		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.100			
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.300			
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km							11.800			
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"									12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"									13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"									13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"									17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"									19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"									16.700			
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg								13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg								15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		285.455	285.455							
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820	181.820							
33		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3		< 2mm				Giao trên phương tiện					270.046					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà					270.046					
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm									181.820					
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông						600.000			
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													600.000			
39		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													600.000			
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điền								390.000	
41		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															390.000	
42		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															420.000	
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1									350.000
44		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3																450.000
45		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																250.000
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Mỹ Thượng	450.000								
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3								430.000								
48		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								410.000								
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3							Giá trên					350.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
50	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh					350.000				
51		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												370.000				
52		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre						550.000			
53		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													550.000			
54		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													550.000			
55		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điền								450.000	
56		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															450.000	
57		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															450.000	
58		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái					420.000				
59		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												420.000				
60		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												440.000				
61		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An	480.000								
62		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3								480.000								
63		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								490.000								
64		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000				
65		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												250.000				
66		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												250.000				
67		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3							Giá trên		420.000-430.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000							
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3									380.000-420.000							
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng					460.000				
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												485.000				
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												485.000				
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh							490.000		
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3														490.000		
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3														500.000		
		Cát tự nhiên (Cát đúc)					Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị		Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ)	Công văn 81/BQLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025			505.930						
		Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)					Công ty TNHH TM Cư Trinh						459.582						
76		Đá 1 x 2 cm	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		290.909	290.909							
77		Đá 2 x 4 cm	m^3								281.818	281.818							
78		Đá 1 x 1,9 cm	m^3								318.182	318.182							
79		Đá 0,5 x 0,8 cm	m^3								227.273	227.273							
80		Đá 0,5 x 1 cm	m^3								227.273	227.273							
81		Đá cấp phối Dmax=3,75	m^3								181.818	181.818							
82		Đá cấp phối Dmax=2,5	m^3								200.000	200.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
83		Đá hộc gia công	m^3								200.000	200.000						
84		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m^3								145.455	145.455						
85		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m^3								115.454	115.454						
86		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua		290.909	290.909						
87		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182						
88		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818	381.818						
89		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182						
90		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818	281.818						
91		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273	227.273						
92		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000	200.000						
93		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818	181.818						
94		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm						227.273	227.273						
95		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						209.091	209.091						
96		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273	227.273						
97		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636						
98		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273						
99		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
100	Đá xây dựng	Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà		181.818	181.818							
101		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455							
102		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454							
103		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000							
104		Đá hộc xô bổ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818							
105		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm									290.910					
106		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm									300.000					
107		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm									245.456					
108		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm									281.819					
109		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm									227.273					
110		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm									234.273					
111		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									381.821					
112		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183					
113		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									318.183					
114		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									381.819					
115		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm									372.729					
116		Bột đá vệ sinh	m3											109.092					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
117		Đá hộc đã gia công	m3											206.001					
118		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091					
119		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909					
120		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091					
121		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364					
122		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua		290.909	290.909							
123		Đá 2x4	m3								281.818	281.818							
124		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818	381.818							
125		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182	318.182							
126		Đá 4x6	m3								227.273	227.273							
127		Đá 0,5x1	m3								227.273	227.273							
128		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636	263.636							
129		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273	227.273							
130		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273	127.273							
131		Đá hộc gia công qua máy	m3								200.000	200.000							
132		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm						200.000	200.000							
133		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm						181.818	181.818							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
134		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm						227.273	227.273						
135		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm						209.091	209.091						
136		Bột đá	m3									136.364						
137		Bột đá hỗn hợp (Dmax<=5mm)	m3		0-5mm							145.455						
138		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua							275.909		
139		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm											318.182		
140		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm											268.818		
141		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm											245.455		
142		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm											200.000		
143		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm											204.546		
144		Bột đá	m3													147.272		
145		Đá hộc 30x40	m3													190.000		
146		Đá hộc xô bồ	m3													175.000		
147		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182
148		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460
149		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943
150		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
151	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhãn hiệu: Á Châu	1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300
152		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800
153		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500
154		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
155		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933
156		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628
157		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809
158		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241
159		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321
160		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
161		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên		20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460
162		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên		30x20x9,5 cm		"				6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900
163		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
164		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên		100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
165		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế		6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
166		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)						10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061
167		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)						12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844
168		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)						2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
169		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên		9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
170		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên		10x15x19(cm)						3.657	3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096
171		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên		9x20x29(cm)						6.065	6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
172		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
173		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
174		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
175		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778
176		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm						6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685
177		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.230	6.130	6.230	7.230
178		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x200 mm						1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.830	1.810	1.830	2.140
179		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm						3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.290	3.240	3.290	3.840
180		Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5	Viên	QCVN 16:2023/BXD	200x95x60mm	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.037	2.037	2.037	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
181		Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5	Viên		200x135x95mm						3.389	3.389	3.389	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
182		Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5	Viên		300x200x100mm						6.065	6.065	6.065	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
		Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5			400x200x100mm						8.087	8.087	8.087	8.329	8.511	8.511	8.390	8.451	8.815
183		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
184		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
185		Gạch tuyen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
186	Đá tự nhiên	Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
187		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
188		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
189		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
190		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000
191		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
192		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000
193		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
194		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
195		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
196		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
197		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
198		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
199		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000
200		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
201		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
202		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
203		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
204		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
205		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
206		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
207		"	m2	"	Đá rèo đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
208		Đá khò nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
209		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
210		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
211		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
212		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
213		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
214		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
215		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065
216		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444
217		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867
218		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593
219		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863
220		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên		300x300x30 mm			Theo YC			8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
221		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
222		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên	TCVN 7744:2013	"	Công ty CP VLXD Tâm An		"	Giao tại chân công trình		8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
223		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
224		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
225		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
226		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
227		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
228		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773
229		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
230		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981
231		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444
232		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907
233		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370
234		Gạch Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.150	9.150	9.050	9.500	9.700	9.250	9.150	9.800	11.000
235		Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm						9.800	9.800	9.700	10.150	10.350	9.900	9.800	10.450	11.650
236		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
237		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/ 3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/30 30TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
238		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/303 0GECKO002/3030GE CKO003/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
239		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
240		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/0 03/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
241		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS0 01-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
242		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/ 007/008 3060DELUXE001/00 2/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
243		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/0 03/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
244		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600	ĐỒNG TÂM	"	"	Giao tại chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
245		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
246		Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
247		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
248		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
249		Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
250		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
251		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
252		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
253		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
254		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
255		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
256		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
257		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
258		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
259		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
260		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
261		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
262		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
263		G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
264		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"			183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006
265		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
266		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
267		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
268		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
269		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
270		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
271		G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	TAICERA	"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
272	Gạch ốp lát	G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
273		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
274		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
275		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
276		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
277		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
278		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
279		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
280		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
281		GP68035,GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
282		GP88035,GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
283		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
284		GP12035, GP12022, GP12805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
285		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x300	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
286		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x600						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
287		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x400						170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
288		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x800						215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
289		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	300x600						226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
290		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	600x600						246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
291		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800						256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
292		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800						348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
IV		**Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn**							Vận chuyển đến chân công trình									
293		PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60		Việt Nam		"		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
294		PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	"	60x60		"		"		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
295		MDK 36001,02,...362001,02 .. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02 .. PMDP363001, 02,....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	**Công ty CP Viglacera Tiên Sơn**	"		"		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
296		MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	"	60x60		"		"		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
297		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	"	15x90		"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
298		PGM4801, 4802, 4803.. ECO, ECOM, SH, CL, CLGM..., CL7GM..., CLGP...	m2	"	40x80	"	"		"		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
299		PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	"	80x80	"	"		"		373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
300		PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	m2	"	60x120	"	"		"		591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
V		**Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn**							Vận chuyển đến chân công trình									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
301		PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
302		PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	"	80x80	"	"	"			501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000
VII		**Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội**							Vận chuyển đến chân công trình									
303		PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x30	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
304		D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	"	40x40cm		"		"		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
305		GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2	"	50x50		"		"		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
306		PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	"	30x60		"		"		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
307		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2	"	60x60		"		"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
IX		**Sản phẩm thương hiệu United**							Vận chuyển đến chân công trình									
308		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60		Việt Nam		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
309		MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	"	60x60		"		"		335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
310		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
311		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
312		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
313		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
314		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
315		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
316		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZGP..., AZ6GP..., CLGM...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
317		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
318		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
319		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
320		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
321		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
322		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
323		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZGP..., AZ6GP..., CLGM...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
324		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2	QCVN16:2023-BXD/TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
325		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
326		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
327		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
328		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp						378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
329		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
330		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612	đ/m2		1,44m2 (02 viên)/ Hộp						526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
331		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200cm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212	đ/m2		1,404m2 (06 viên)/ Hộp						536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
332		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
333		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
334		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
335		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
336		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
337		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
338		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
339		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
340		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
341		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình		115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
342		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
343		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
344		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000	103.000
345		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000	111.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
346		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000	121.000
347		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000	137.000
348		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000	94.000
349		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000	103.000
350		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000	114.000
351		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,30x1,08(mm)						63.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000	65.000
352		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,35x1,08(mm)						71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000	73.000
353		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000	79.000
354		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385
355		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511
356		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526
357		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356
358		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978
359		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				30.741	30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430
360		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444
361		Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10		Việt Nam	Không có điều kiện			29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
362	Vật liệu tấm	Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
363	lợp, bao che	Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12	Công ty Cổ phần VLXD Huế	"	"	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
364		Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
365		Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
366		Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
367		Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
368		Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
369		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
370		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
371		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
372		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
373		Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
374		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
375		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
376		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T	Công ty CP Tập đoàn Vas Nghi Sơn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
377		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 GR40		"				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
378		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
379		Thép thanh vằn	kg		Ø12, 14, 18, 20 CB300-V		"				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
380		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
381		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
382		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
383		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.250	15.150	15.150	15.250	15.250	15.250	15.350	15.450	15.350
384		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
385		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870
386		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
387		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870
388		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
389		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
390	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D25CB400						15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.800	15.900	16.000	15.900
391		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300	20.200
392		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200
393		Thép tấm (SS400)	kg						Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQLDANN-KH ngày 05/8/2025				16.528					
394		Thép buộc (D=1mm)	kg			Hòa Phát								16.667					
395		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg											18.519					
396		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly						63.000	62.000	62.000	63.000	63.000	63.000	64.000	65.000	64.000
397		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						72.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000	73.000
398		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	91.000	92.000	93.000	92.000
399		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000
400		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000	138.000
401		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						157.000	156.000	156.000	157.000	157.000	157.000	158.000	159.000	158.000
402		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	114.000	115.000	116.000	115.000
403		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000	132.000
404		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						171.000	170.000	170.000	171.000	171.000	171.000	172.000	173.000	172.000
405		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly	Hòa Phát	việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8	197.000	196.000	196.000	197.000	197.000	197.000	198.000	199.000	198.000
406		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000	139.000
407		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000	159.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
408		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly					tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000	185.000
409		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						211.000	210.000	210.000	211.000	211.000	211.000	212.000	213.000	212.000
410		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						206.000	205.000	205.000	206.000	206.000	206.000	207.000	208.000	207.000
411		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						238.000	237.000	237.000	238.000	238.000	238.000	239.000	240.000	239.000
412		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						301.000	300.000	300.000	301.000	301.000	301.000	302.000	303.000	302.000
413		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						275.000	274.000	274.000	275.000	275.000	275.000	276.000	277.000	276.000
414		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						318.000	317.000	317.000	318.000	318.000	318.000	319.000	320.000	319.000
415		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						404.000	403.000	403.000	404.000	404.000	404.000	405.000	406.000	405.000
416		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						446.000	445.000	445.000	446.000	446.000	446.000	447.000	448.000	447.000
417		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						399.000	398.000	398.000	399.000	399.000	399.000	400.000	401.000	400.000
418		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						507.000	506.000	506.000	507.000	507.000	507.000	508.000	509.000	508.000
419		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						561.000	560.000	560.000	561.000	561.000	561.000	562.000	563.000	562.000
420		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						610.000	609.000	609.000	610.000	610.000	610.000	611.000	612.000	611.000
421		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						675.000	674.000	674.000	675.000	675.000	675.000	676.000	677.000	676.000
422		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022			Việt Nam				1.018.519	1.018.519		1.018.519					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
423	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022		Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế		1.064.815	1.064.815		1.064.815					
424		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.120.370	1.120.370		1.120.370					
425		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.194.444	1.194.444		1.194.444					
426		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.277.778	1.277.778		1.277.778					
427		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.361.111	1.361.111		1.361.111					
428		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.453.703	1.453.703		1.453.703					
429		Bơm bê tông	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074					
430		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074					
431		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
432		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
433		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
434		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
435		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
436		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
437		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
438		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
439		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
440		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
441		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
442		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
443		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
444		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
445		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
446		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
447		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
448		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
449		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
450		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
451		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
452		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
453		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
454		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
455		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
456		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
457		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
458		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
459		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
460		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
461		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
462		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
463		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
464		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
465		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
466		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
467		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
468		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
469		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
470		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
471		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
472		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
473		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
474		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
475		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
476		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
477		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
478		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
479		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
480		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
481		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
482		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
483		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
484		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
485		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
486		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
487		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
488		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
489		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
490		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
491		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
492		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
493		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
494		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
495		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		"			Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2;	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
496		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
497		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
498		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012		CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình		2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
499		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
500		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
501		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
502		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
503		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
504		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
505		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
506		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
507		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
508		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
509		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
510		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
511		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
512		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
513		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
514		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
515		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
516		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
517		Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
518		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
519		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	Vận chuyển đến chân công trình			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
520		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
521		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
522		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
523		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
524		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
525		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
526		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
527		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
528		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
529		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
530		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
531		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
532		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, thành phố Huế	Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
533		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
534		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
535		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
536		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)					Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
537		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
538		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
539		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
540		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
541		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
542		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
543		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
544		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
545		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
546		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
547		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
548		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
549		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
550		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
551		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
552		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
553		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
554		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
555		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
556		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012			Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091
557		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091
558		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
559		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
560		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
561		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		"	"			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
562		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
563		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"			"	"			2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
564		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
565		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
566		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818
567		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
568		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545
569		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818
570		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ(hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
571		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066
572		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
573		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
574		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
575		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
576		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
577		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
578		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ							m2, Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
579		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
580		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
581		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600						3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200
582			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391
583			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496
584			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213
585			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600						4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128
586		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
587			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469
588			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
589		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500						3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
590			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200						3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
591			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
592			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
593		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
594			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
595		Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
596			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
597		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
598			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
599			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
600			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
601		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
602			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
603			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
604			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
605		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
606			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611
607			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256
608			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040
609		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
610			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
611			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
612			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
613		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
614			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707
615			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577
616			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747
617		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
618			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317
619			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
620			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
621			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
622			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
623		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
624			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
625			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
626			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
627		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
628			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
629			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
630			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
631			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
632		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
633			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453
634			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
635			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
636			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606
637		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056
638			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859
639			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123
640			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543
641			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303
642			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 800						5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407
643		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800	Công ty Cổ phần EuroWindow					4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358
644			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758
645			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930
646			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474
647			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488
648		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
649	Cửa khung nhựa/nhôm	ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917
650			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707
651			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651
652			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
653		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
654			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
655			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
656			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145
657			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
658			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
659		- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
660			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
661			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
662			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
663			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
664		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
665			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400						4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
666			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200						4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
667		năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179
668			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893
669		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445
670			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462
671			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
672			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200						5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
673			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000						5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
674		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800						3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
675			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467
676			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
677			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969
678			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
679			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000						2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
680			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
681			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636
682		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
683			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813
684			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
685		trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017
686			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
687			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149
688			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
689			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
690		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
691			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
692			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
693			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
694		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
695			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
696			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
697			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
698		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách =	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
699			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
700			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
701			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
702			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
703		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000					Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
704			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
705			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743
706			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
707			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
708		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
709			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591
710			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590
711			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502
712		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136
713			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846
714			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002
715			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208
716		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319
717			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359
718			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671
719			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798
720		- Cửa sổ 3 cánh (2	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
721		cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675
722			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903
723			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976
724		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	2000 x 1000						3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294
725			m2	TCVN 7451:2004	2200 x 1200						2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520
726			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1400						2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038
727			m2	TCVN 7451:2004	2600 x 1600						2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338
728		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550
729			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123
730			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552
731			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649
732		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241
733			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303
734			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425
735			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135
736		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838
737			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
738			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
739		Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
740		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
741			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315
742			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
743			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580
744		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
745			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695
746			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863
747			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075
748		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
749			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591
750			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786
751			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750
752		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
753			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514
754			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143
755			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487
756		- Cửa sổ 2 cánh mở	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
757		quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	Công ty Cổ phần EuroWindow				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870
758			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114
759			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912
760		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
761			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817
762			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362
763			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
764		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
765			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
766			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
767			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
768		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
769			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807
770			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791
771			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397
772			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266
773			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461
774			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
775			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816
776		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
777			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406
778			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882
779			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614
780			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829
781			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705
782			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706
783			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874
784		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912
785			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691
786			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505
787			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272
788			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241
789			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038
790			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190
791			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608
792			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
793		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
794			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
795			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094
796			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
797			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
798			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
799			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834
800		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
801			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151
802			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025
803			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234
804			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385
805			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
806			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
807			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165
808		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587
809			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189
810			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
811		Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054
812			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
813			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000						2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
814			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200						2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
815			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
816		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
817			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
818			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
819			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400						2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
820			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800						2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
821			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000						2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058
822			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439
823			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794
824		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464
825			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043
826			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626
827			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125
828			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
829		- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751
830			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565
831			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954
832		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
833		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
834		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
835		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
836		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
837		Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
838		Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
839		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
840		Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
841		Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
842		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
843		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
844		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
845		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
846		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
847		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)	Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door			Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế	Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8.38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
848		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"							1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
849		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"							600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
850		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"							955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
851		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	Bộ	"							775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
852		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
853		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất	Bộ	"							2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
854		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
855		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
856		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
857		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
858		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"							5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
859		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012							1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
860		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
861		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"							600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
862		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)					+80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
863		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	Bộ	"							775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
864		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
865		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất	Bộ	"							2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
866		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
867		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
868		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
869		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
870		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"							5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
871		Cửa đi 4 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012							2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207
872		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805
873		Cửa đi 2 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012						Toàn bộ đang để giá Kính trong cường lực 8mm (Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000đ/m², Kính CL trong 10mm tăng 120.000đ/	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370
874		Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373
875		Cửa đi 1 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012							2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663
876		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762
877		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838
878		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074
879		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246
880		Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261
881		Cửa sổ mở quay 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm Xingfa Việt Nam dày	CÔNG TY TNHH		Theo	Đã bao		2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
882		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	1,1mm đến 1,4mm,hệ 55 , PKKK Kin long chính hãng	MTV XDCN PHAN NGUYỄN	Việt Nam	hợp đồng thỏa thuận	gồm vận chuyển đến chân công trình	m², Kính CL trong 12mm tăng 260.000đ/m². Kính phun mờ tăng 70.000đ/m², Kính an toàn 2 lớp 6.38mm tăng 120.000đ/m², Kính ghép 10.38mm tăng 420.000đ/m², Kính màu xanh biển, trà , xanh lá, xám tăng 760.000đ/m²	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509
883		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261
884		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076
885		Cửa sổ mở quay 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152
886		Phụ kiện cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492
887		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608
888		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624
889		Cửa sổ mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519
890		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247
891		Cửa sổ mở hất 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551
892		Phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015
893		Vách kính cố định	m²	TCVN 9366-2:2012							1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927
894		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
895		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
896		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
897		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
898		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
899		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
900		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
901		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
902		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
903		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
904		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
905		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
906		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
907		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
908		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
909		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
910		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
911		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
912		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
913		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
914		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
915		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
916		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
917		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
918		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
919		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
920		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
921		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
922		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
923		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
924		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
925		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
926		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
927		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
928		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
929		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
930		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
931		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
932		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
933		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
934		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
935		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
936		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
937		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
938		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
939		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
940		WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
941		WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lit						2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
942		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
943		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
944		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
945		WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
946		TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
947		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
948		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
949		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG						1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
950		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
951		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg						320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
952		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg						347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
953		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít						4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
954		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít						2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
955		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
956		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít						2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
957		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
958		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
959		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lít						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
960		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
961		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
962		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
963		THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
964		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
965		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	Lít								55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
966		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam					76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
967		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
968		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
969		Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weather Shield Colour Protect	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 LÍT					E015M/ E023B	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000
970		Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT					Z98	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
971		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux	Lít		15 LÍT					28C	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
972		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn, kháng virus	Lít		15 LÍT					E016\E017	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000
973		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux EasyClean Lau chùi vượt trội, kháng virus	Lít		15 LÍT					99A	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000
974		Sơn nước nội thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT					39A	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
975		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux	Lít		15 LÍT					30C	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000
976		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lít		15 LÍT					MK14	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000
977		Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weather Shield chống kiềm	Lít		15 LÍT					A936	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
978		Sơn lót ngoài trời Maxilite	Lít		15 LÍT					48C	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
979		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Lít		15 LÍT					A935	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
980		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 LÍT					A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000
981		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 LÍT					ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000
982		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg					W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000
983		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg					V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000
984		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364
985		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
986		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
987		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
988		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
989		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
990		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
991		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
992		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
993		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
994		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
995		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
996		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
997	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
998		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
999		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
1000		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1001		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
1002		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
1003		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1004		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
1005		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1006		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1007		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1008		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1009		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
1010		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
1011		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1012		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
1013		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1014		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1015		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
1016		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1017		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1018		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình		17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1019		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			19.000	19.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1020		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1021		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			70.000	70.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
1022		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1023		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
1024		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
1025		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
1026		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
1027		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao						12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
1028		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1029		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
1030		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1031		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1032		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
1033		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564
1034		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
1035		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1036		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
1037		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1038		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1039		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1040		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000
1041		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít	QCVN 16:2019/BXD	20 lít/thùng						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
1042		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít		21 lít/thùng						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000
1043		Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1044		Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
1045		Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao						462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
1046		Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG						453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
1047		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
1048		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1049		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
1050		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L						2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364
1051		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L						4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545
1052		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L						872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1053		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
1054		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
1055		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727
1056		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727
1057		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
1058		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545
1059		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG						4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1060		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
1061		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty					131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
1062		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611
1063		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng						49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166
1064		F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít		18l/thùng						119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166
1065		F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1066		F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng	CPTM FORNER Việt Nam			Đến chân công trình		133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055
1067		F-CT SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lít		18l/thùng						185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277
1068		F-CTM CHỐNG THẤM MÀU	Lít		18l/thùng						206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944
1069		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666
1070		BN- F700 BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1071		BN-F800 BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625
1072		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455
1073		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949
1074		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1075		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818
1076		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036
1077		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
1078		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
1079		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
1080		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
1081		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
1082		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1083		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1084		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thoả thuận giữa hai bên		765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1085		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
1086		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1087		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1088		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1089		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1090		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1091		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1092		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272
1093		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364
1094		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	đ/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
1095		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1096		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272
1097		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	đ/thùng		19Kg/Thùng						3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728
1098		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1099		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	đ/thùng		20Kg/Thùng						1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272
1100		Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	đ/thùng		18L	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY	Việt Nam		Đến chân công trình		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1101		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	đ/thùng		18L						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1102		Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L						576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
1103		Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L						1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
1104		Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng		18L						1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1105		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1106		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg						240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1107		Sơn Kim loại mạ kẽm	đ/thùng		17L						2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000
1108		Bột trét nội thất cao cấp - XIX POWDER	đ/kg	TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES	40kg	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam		Giá đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1109		Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - XIX POWDER PUTTY	đ/kg	TCCS 706.10:2017/ 4 ORANGES	40kg						280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1110		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 702.10:2017/ 4 ORANGES	18lít						920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
1111		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 707.10:2017/ 4 ORANGES	18lít						1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
1112		Sơn nội thất mờ cao cấp- XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1113		Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1114		Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
1115		Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
1116		Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Afar Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1117		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1118		Sơn siêu trắng trần AF WHITE	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
1119		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000
1120		Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
1121		Sơn bóng ngoại thất AF SATIN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000
1122		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF 5IN1	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
1123		Sơn chống thấm đa năng AF400	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1124		Sơn chống thấm màu AF WATER	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
1125		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg						2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1126		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg						2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1127		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg						1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1128		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1129		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1130		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636
1131		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg						2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1132		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1133		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1134		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1135		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1136		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1137		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1138		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg						411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636
1139		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			248.800						
1140		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					267.700						
1141		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					379.300						
1142		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					684.800						
1143		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					911.800						
1144		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.407.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1145		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy				2.237.800						
1146		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.316.500						
1147		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.538.200						
1148		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"		Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			269.700						
1149		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					298.700						
1150		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					448.600						
1151		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					761.000						
1152		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					1.089.800						
1153		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.546.700						
1154		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.361.500						
1155		Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.577.400						
1156		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.665.800						
1157		Gối cống D300	cái				"	"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			107.200						
1158		Gối cống D400	cái		"			"					121.700						
1159		Gối cống D600	cái		"			"					174.600						
1160		Gối cống D800	cái		"			"					206.600						
1161		Gối cống D1000	cái		"			"					291.000						
1162		Gối cống D1200	cái		"			"					381.200						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1163		Gối cống D1500	cái		"			"					487.000						
1164		Gối cống D1800	cái		"			"					703.700						
1165		Gối cống D2000	cái		"			"					915.700						
1166	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam	Theo Hợp đồng thoả	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà					276.000					
1167		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"						390.000					
1168		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"						702.000					
1169		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"						935.000					
1170		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"						1.440.000					
1171		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"						308.000					
1172		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"						462.500					
1173		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"						784.500					
1174		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"						1.123.500					
1175		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"						1.594.500					
1176		Gối cống D400	cái				"	"						120.000					
1177		Gối cống D600	cái				"	"						170.000					
1178		Gối cống D800	cái				"	"						210.000					
1179		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000					
1180		Gối cống D1200	cái				"	"						385.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1181		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế	Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				268.000					
1182		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm									276.000					
1183		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm									379.300					
1184		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm									684.800					
1185		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm									907.400					
1186		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.398.000					
1187		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.222.200					
1188		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm					Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				277.700					
1189		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm									298.700					
1190		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm									448.600					
1191		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm									761.000					
1192		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm									1.088.000					
1193		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.546.700					
1194		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.361.500					
1195		Gối cống D300	cái											105.000					
1196		Gối cống D400	cái											120.000					
1197		Gối cống D600	cái											170.000					
1198		Gối cống D800	cái											210.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1199		Gối cống D1000	cái											280.000					
1200		Gối cống D1200	cái											380.000					
1201		Gối cống D1500	cái											485.000					
1202		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1203		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1204		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1205		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1206		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1207		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1208		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1209		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1210		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1211		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1212		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1213		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1214		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;							5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1215		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1216		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1217		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1218		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1219		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1220		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1221		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1222		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1223		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1224		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1225		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1226		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1227		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;							7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1228		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1229		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1230		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1231		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ		1 Bộ/ 1 Thùng carton						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1232		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1233		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1234		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1235		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1236		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	1 Bộ/ 1 Thùng carton						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1237		MFUHAILIGHT FS168 - 40W	Bộ								10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1238		MFUHAILIGHT FS168 - 60W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1239		MFUHAILIGHT FS168 - 80W	Bộ								17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
1240		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện	1 Bộ/ 1 Thùng						3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1241		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ								3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1242		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1243		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ								4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1244		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1245		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ								5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1246		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên; 02573.822.181			Hàng giao tại chân công trình thành phố		6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1247		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ								6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1248		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ								7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1249		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1250		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ								8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
1251		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1252		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	**Đèn Pha LED:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1253		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
1254		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1255		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1256		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
1257		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
1258		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
1259		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	**Đèn LED trang trí sân vườn:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K -							7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1260		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1261		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ	5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1262		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
1263		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ								6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1264		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ								7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1265		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ								7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1266		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ								7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1267		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	**Đèn LED trang trí thảm cỏ:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1268		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ								3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
1269		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ								3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1270		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ								3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1271		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1272		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ	D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000
1273		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ								76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000
1274		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
1275		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000
1276		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
1277		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	Bộ								250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1278		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
1279		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1280		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1281		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam:							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
1282		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1283		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1284		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
1285		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1286		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1287		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/	Vật liệu thép, mạ					ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1288		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
1289		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
1290		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
1291		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1292		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	kẽm nhúng nóng						4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1293		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1294		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1295		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1296		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1297		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam				8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1298		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ								8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
1299		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1300		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1301		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
1302		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
1303		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ								6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1304		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1305		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1306		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1307		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1308		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
1309		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1310		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1311		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	**Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light**		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1312		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1313		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
1314		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1315		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1316		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1317		Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1318		Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1319		Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1320		Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1321		Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1322		Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1323		Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1324		Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1325		Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1326		Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1327		Đèn LED Tembin SL7-140W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115						11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1328		Đèn LED Tembin SL7-150W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000
1329		Đèn LED Tembin SL7-160W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1330		Đèn LED Tembin SL7-170W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
1331		Đèn LED Tembin SL7-180W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1332		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1333		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1334		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA	Bộ		529x347x158						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1335		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		529x347x158						9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000
1336		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1337		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
1338		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		697x347x158						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1339		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại trung tâm thành phố Huế		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1340		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1341		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1342		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000
1343		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1344		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
1345		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		879x304x95						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1346		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000
1347		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000
1348		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300
1349		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500x290x110						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
1350		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320x580x110						18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1351		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410x580x110						18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500
1352		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410x580x110						22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000
1353		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1200x600x350mm						17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000
1354		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1000x600x350mm						16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000
1355		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái		6m tôn dày 3mm						3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100
1356		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		7m tôn dày 3mm						3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1357		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		8m tôn dày 3mm						4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
1358		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		9m tôn dày 3,5mm						5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000
1359		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái		10m tôn dày 3,5mm						5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200
1360		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		10m tôn dày 4mm						6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
1361		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		11m tôn dày 4mm						6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
1362		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái		6m D78-3mm						3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1363		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm						3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
1364		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		8m D78-3mm						4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
1365		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm						4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
1366		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78- 4mm						5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
1367		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm						6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1368		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm						7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1369		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1370		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1371		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1372		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1373		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1374		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1375		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV						5.482	5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
1376		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						8.945	8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
1377		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV						13.545	13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
1378		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						19.882	19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
1379		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
1380		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
1381		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
1382		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1383		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1384		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
1385		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV						295.418	295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
1386		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV						384.764	384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
1387		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV						459.891	459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
1388		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV						574.218	574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
1389		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV						752.418	752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
1390		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1391		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1392		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1393		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1394		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
1395		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
1396		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
1397		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
1398		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
1399		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
1400		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1401		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1402		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1403		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1404		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1405	Vật tư ngành điện	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1406		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1407		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1408		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1409		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1410		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1411		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1412		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1413		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1414		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1415		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1416		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1417		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1418		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1419		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1420		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1421		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		1.334.291	1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
1422		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1423		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1424		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1425		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
1426		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						84.473	84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1427		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1428		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						159.600	159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1429		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1430		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1431		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1432		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1433		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1434		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1435		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
1436		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1437		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1438		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1439		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1440		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
1441		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1442		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1443		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1444		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1445		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
1446		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
1447		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
1448		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1449		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1450		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1451		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1452		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1453		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1454		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1455		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1456		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1457		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1458		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1459		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1460		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1461		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1462		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1463		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1464		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1465		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1466		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1467		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
1468		Cáp văn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1469		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1470		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1471		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1472		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1473		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1474		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1475		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1476		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1477		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1478		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1479		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1480		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1481		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1482		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1483		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1484		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1485		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
1486		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1487		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V		"				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
1488		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1489		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1490		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
1491		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1492		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
1493		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1494		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1495		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
1496		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV		"				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1497		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1498		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1499		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1500		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1501		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
1502		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1503		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1504		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1505		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
1506		"	m	"	CVV-50– 0,6/1 kV		"				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
1507		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1508		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
1509		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		"				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
1510		"	m	"	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		"				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
1511		"	m	"	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		"				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
1512		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		"				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
1513		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		"				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
1514		"	m	"	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		"				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
1515		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1516		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		"				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
1517		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
1518		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		"				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1519		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1520		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế		1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
1521		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
1522		"	m	"	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		"				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
1523		"	m	"	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		"				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
1524		"	m	"	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		"				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
1525		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		"				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
1526		"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
1527		"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		"				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1528		"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1529		"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		"				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
1530		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1531		"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
1532		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1533		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1534		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1535		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1536		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1537		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1538		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
1539		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1540			m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV		"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
1541			m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1542			m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
1543		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1544			m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
1545			m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
1546			m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
1547		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
1548			m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
1549			m	"	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
1550			m	"	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
1551		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1552		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
1553		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1554			m	"	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1555			m	"	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
1556		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1557			m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
1558			m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
1559			m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
1560		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1561			m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
1562			m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
1563		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1564			m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
1565		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1566			m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1567		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1568			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1569			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1570		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1571		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1572		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1573		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1574		Ống HDV D16mm dày 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16	mét	IEC 61386-21:2002; BSEN 61386-21:2004 + A11:2010							7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945
1575		Ống HDV D20mm dày 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20	mét								10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822
1576		Ống HDV D25mm dày 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25	mét								15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753
1577		Ống HDV D32mm dày 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32	mét								26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712
1578		Ống HDV D40mm dày 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét								47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945
1579		Ống HDV D50mm dày 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50	mét								61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644
1580		Ống ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC	mét								5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1581		Ống ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC	mét								7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1582		Ống ruột gà HDV D32mm, Model COR32CC	mét			Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1583		Hộp nối HDV 100x100x47mm, Model ABO100	Cái	BS 4607							27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1584		Hộp nối HDV 150x150x49mm, Model ABO150	Cái	BS 4607							45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1585		Hộp nối HDV 200x200x63mm, Model ABO200	Cái	BS 4607							80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1586		Đế âm chữ nhật HDV 64x105x40mm, Model FMD	Cái	BS 4607							6.676		6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676
1587		Đế âm vuông HDV 80x80x40mm, Model FMDV	Cái	BS 4607							8.200		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1588		Đế âm vuông kỹ thuật HDV (loại sâu, có khớp âm dương) 80x80x50mm, Model FMKT	Cái	BS 4607							9.000		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1589		Đế âm đôi chữ nhật HDV 105x135x40mm, Model FMDD	Cái	BS 4607							14.850		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
1590		Đế âm đôi vuông sâu HDV 75x135x50mm, Model FMDS	Cái	BS 4607							22.500		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1591		Đế nổi chữ nhật HDV 60x105x40mm, Model FMDN	Cái	BS 4607							9.750		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
1592		Nắp đế âm chữ nhật HDV 64x105x2mm, Model FM	Cái	BS 4607							5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506
1593		Nắp đế âm vuông HDV 80x80x2mm, Model FMV	Cái	BS 4607							5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506
1594		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
1595		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1596		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1597		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1598		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1599		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1600		CV - 4.0 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1601		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1602		CV - 16 mm2	m								49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1603		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1604		CVV-2x4.0 mm2	m								36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1605		CVV-2x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1606		CVV-4x4 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1607		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1608		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1609		CVV-3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1610		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
1611		CVV-3x50+1x25 mm2	m								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1612		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1613		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1614		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1615		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1616		CXV-2x4 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	Theo đơn đặt hàng			Theo			39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1617		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1618		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1619		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1620		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1621		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1622		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1623		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1624		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1625		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1626		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1627		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1628		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1629		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1630		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1631		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1632		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1633		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1634		CXV/DSTA-4x70 mm2	m			Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1635		CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1636		CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1637		CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1638		CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1639		CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1640		CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	m								2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1641		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1642		C - 50 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1643		ACSR-120/19 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1644		ACSR-1240/32 mm2	m								78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1645		LV-ABC-2x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1646		LV-ABC-2x25 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1647		LV-ABC-3x16 mm2	m								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1648		LV-ABC-3x25 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1649		LV-ABC-4x16 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1650		LV-ABC-4x25 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1651		LV-ABC-4x35 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1652		LV-ABC-4x50 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1653		LV-ABC-4x70 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1654		LV-ABC-4x95 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1655		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1656		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1657		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1658		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1659		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1660		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1661		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1662		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1663		CV/FR 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1664		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1665		CV/FR 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1666		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1667		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1668		CXV/FR 4x16 mm2	m								258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1669		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1670		CXV/FR 4x50 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1671		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1672		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1673		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1674		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1675		Bộ đèn đường led NLMT rời thế Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500
1676		Bộ đèn đường led NLMT rời thế Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W					Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975
1677		Đèn đường led NLMT rời thế Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W					Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000
1678		Đèn đường led NLMT rời thế Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1679		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000
1680		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000
1681		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận	Toàn địa bàn thành phố		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1682		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1683		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1684		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1685		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1686		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1687		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1688		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1689		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1690		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1691		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1692		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1693		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1694		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1695		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1696		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1697		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1698		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1699		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1700		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1701		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dày 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1702		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1703		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1704		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1705		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1706		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1707		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1708		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1709		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1710		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1711		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1712		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1713		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1714		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1715		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1716		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1717		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1718		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1719		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1720		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1721		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1722		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1723		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1724		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dày		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1725		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1726		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 34 dày		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1727		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1728		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1729		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1730		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1731		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1732		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1733		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1734		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1735		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1736		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1737		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1738		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1739		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1740		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1741		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1742		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1743		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1744		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng		"				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1745		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1746		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 27 dày		"				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1747		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 34 dày		"				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1748		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 42 dày		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1749		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 49 dày		"				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1750		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 60 dày		"				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1751		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 76 dày		"				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1752		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 mỏng		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1753		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1754		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1755		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1756		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1757		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1758		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1759		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1760		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 49 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1761		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1762		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1763		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1764		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1765		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1766		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1767		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1768		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1769		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1770		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1771		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1772		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1773		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1774		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1775		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1776		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1777		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1778		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1779		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1780		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1781		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1782		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1783		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1784		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1785		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1786		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1787		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1788		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1789		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1790		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1791		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1792		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1793		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1794		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1795		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1796		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1797		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1798		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1799		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1800		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1801		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1802		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1803		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1804		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1805		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1806		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1807		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1808		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1809		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1810		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1811		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1812		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1813		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1814		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1815		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1816		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1817		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1818		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1819		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1820		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1821		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1822		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1823		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1824		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1825		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1826		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1827		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1828		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1829		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1830		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1831		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1832		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1833		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1834		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1835		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1836		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1837		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1838		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1839		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1840		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1841		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1842		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1843		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1844		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1845		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1846		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1847		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1848		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1849		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1850		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1851		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1852		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1853		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1854		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1855		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1856		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1857		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900
1858		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600
1859		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1860		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1861		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1862		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1863		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1864		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1865		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1866		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1867		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1868		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1869		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1870		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.0mm		Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
1871		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.3mm		"				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1872		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 3.0mm		"				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1873		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.0mm		"				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
1874		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.4mm		"				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
1875		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 3.0mm		"				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1876		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.0mm		"				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
1877		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.4mm		"				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
1878		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.0mm		"				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
1879		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.7mm		"				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1880		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 2.4mm		"				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
1881		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.0mm		"				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
1882		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
1883		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1884		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 5.6mm		"				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1885		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.0mm		"				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
1886		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1887		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm		"				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1888		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 5.8mm		"				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
1889		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 7.1mm		"				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
1890		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 3.6mm		"				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
1891		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 4.5mm		"				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
1892		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 5.6mm		"				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
1893		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 6.8mm		"				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
1894		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
1895		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
1896		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm		"				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
1897		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1898		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
1899		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
1900		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
1901		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 5.3mm		"				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
1902		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 6.6mm		"				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
1903		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 8.1mm		"				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1904		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 10.0mm		"				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
1905		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 12.3mm		"				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1906		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
1907		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm		"				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1908		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm		"				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1909		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm		"				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
1910		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm		"				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
1911		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm		"				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
1912		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm		"				157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
1913		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm		"				193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
1914		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm		"				237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
1915		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm		"				287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
1916		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm		"				348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
1917		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm		"				419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
1918		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm		"				206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1919		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm		"				254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1920		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm		"				311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1921		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm		"				375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
1922		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm		"				460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
1923		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm		"				549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 6.9mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	"	Thanh toán theo đơn hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn T.T.Huế		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
1925		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 8.6mm		"				320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
1926		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 10.7mm		"				392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
1927		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 13.3mm		"				478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
1928		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 16.4mm		"				579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
1929		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 20.1mm		"				695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
1930		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 7.7mm		"				320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
1931		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 9.6mm		"				398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
1932		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 11.9mm		"				492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
1933		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm		"				586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
1934		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm		"				725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
1935		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm		"				865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
1936		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 8.6mm		"				401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
1937		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 10.8mm		"				502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
1938		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 13.4mm		"				604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
1939		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 16.6mm		"				740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
1940		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 20.5mm		"				887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
1941		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 25.2mm		"				1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1942		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 9.6mm		"				497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
1943		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 11.9mm		"				612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
1944		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x14.8mm		"				749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
1945		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x18.4mm		"				921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
1946		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 22.7mm		"				1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
1947		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 27.9mm		"				1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
1948		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 10.7mm		"				616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
1949		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 13.4mm		"				781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
1950		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 16.6mm		"				933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
1951		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm		"				1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
1952		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm		"				1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
1953		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm		"				1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
1954		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
1955		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
1956		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
1957		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
1958		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
1959		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1960		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
1961		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
1962		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
1963		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
1964		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
1965		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
1966		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		"				1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
1967		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		"				1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
1968		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		"				1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
1969		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
1970		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
1971		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm		"				3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
1972		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1973		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1974		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1975		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
1976		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
1977		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1978		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1979		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1980		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1981		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
1982		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
1983		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
1984		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1985		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1986		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
1987		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm		"				4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
1988		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm		"				6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
1989		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm		"				3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
1990		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
1991		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
1992		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
1993		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm		"				7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
1994		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm		"				4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
1995		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm		"				5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1996		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 42.1mm		"				6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
1997		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 52.2mm		"				8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
1998		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 64.5mm		"				9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
1999		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 30.6mm		"				5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
2000		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 38.1mm		"				6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
2001		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 47.4mm		"				8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
2002		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 58.8mm		"				10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
2003		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 72.6mm		"				12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
2004		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 34.4mm		"				6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
2005		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 42.9mm		"				8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
2006		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 53.3mm		"				10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
2007		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 66.2mm		"				12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550
2008		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 38.2mm		"				8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
2009		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 47.7mm		"				10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
2010		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
2011		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dày 2.5mm PN20		"				13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
2012		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 1.6mm PN10		"				11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
2013		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 3.0mm PN20		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2014		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 1.8mm PN10		"				16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
2015		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 3.0mm PN18		"				25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
2016		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 2.1mm PN9		"				23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
2017		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 3.0mm PN15		"				33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364
2018		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 2.0mm PN8		"				26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
2019		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 3.0mm PN12		"				38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
2020		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 2.3mm PN6		"				37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636
2021		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 4.0mm PN12		"				64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636
2022		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.0mm PN6		"				73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2023		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.8mm PN9		"				91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
2024		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.2mm PN5		"				99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
2025		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.8mm PN6		"				117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
2026		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 5.0mm PN9		"				154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182
2027		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 5.0mm PN6		"				229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
2028		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
2029		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364
2030		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
2031		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2032		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2033		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
2034		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2035		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2036		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2037		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
2038		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2039		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
2040		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2041		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100
2042		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2043		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2044		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900
2045		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2046		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800
2047		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
2048		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900
2049		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2050		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
2051		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
2052		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
2053		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
2054		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
2055		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
2056		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
2057		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
2058		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300
2059		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500
2060		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2061		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2062		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637
2063		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637
2064		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2065		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363
2066		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2067		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2068		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908
2069		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637
2070		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2071		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10		"				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2072		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2073		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2074		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN10		"				160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2075		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2076		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10		"				223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2077		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 10.3mm PN16		"				285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2078		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10		"				325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2079		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2080		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
2081		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092
2082		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
2083		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
2084		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2085		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2086		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2087		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2088		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2089		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2090		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2091		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2092		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2093		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2094		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2095		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2096		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2097		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2098		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2099		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2100		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2101		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2102		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2103		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"				70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2104		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		"				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2105		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN16		"				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2106		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 4.3mm PN8		"				101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
2107		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 5.4mm PN10		"				99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2108		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		"				120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2109		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN16		"				144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2110		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 4.2mm PN6		"				97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2111		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN8		"				120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2112		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 6.6mm PN10		"				151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2113		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 4.8mm PN6		"				125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2114		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN8		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2115		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 7.4mm PN10		"				190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2116		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN8		"				194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2117		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 8.3mm PN10		"				238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2118		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		"				288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2119		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN8		"				255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2120		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 9.5mm PN10		"				312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2121		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		"				376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2122		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 10.7mm PN10		"				393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2123		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		"				479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2124		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 7.7mm PN6		"				321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2125		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 11.9mm PN10		"				493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2126		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		"				587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
2127		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 8.6mm PN6		"				402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2128		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 13.4mm PN10		"				606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2129		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 16.6mm PN12.5		"				743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2130		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 9.6mm PN6		"				499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2131		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 14.8mm PN10		"				751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
2132		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		"				923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
2133		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 10.7mm PN6		"				618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2134		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 16.6mm PN10		"				936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2135		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		"				1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
2136		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 25.4mm PN16		"				1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
2137		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN6		"				789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2138		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 18.7mm PN10		"				1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2139		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2140		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2141		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2142		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2143		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2144		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2145		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2146		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2147		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2148		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2149		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2150		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2151		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2152		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2153		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2154		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2155		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2156		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2157		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2158		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2159		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2160		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2161		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2162		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2163		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2164		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2165		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2166		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2167		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2168		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2169		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2170		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2171		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2172		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2173		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2174		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2175		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	hàng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			1.157.794	1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
2176		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.443.592	1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
2177		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.506.175	1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
2178		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
2179		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			837.575	837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
2180		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
2181		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
2182		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
2183		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
2184		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
2185		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2186		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
2187		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2188		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2189		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2190		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2191		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2192		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
2193		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2194		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2195		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2196		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2197		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2198		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2199		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"			354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2200		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2201		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2202		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2203		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2204		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2205		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dù		Việt Nam	"			6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2206		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dù		Việt Nam	"			15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2207		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dù		Việt Nam	"			26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2208		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dù		Việt Nam	"			31.462	31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
2209		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù		Việt Nam	"			33.709	33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
2210		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
2211		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
2212		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			516.639	516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
2213		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			799.957	799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
2214		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
2215		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
2216		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2217		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2218		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2219		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2220		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2221		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2222		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2223		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2224		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2225		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2226		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	2.545.455	2.545.455							
2227		Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình		3.863.640	3.863.640							
2228		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455							
2229		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2230		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545						
2231		Đất san lấp K95	m3										68.182						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2232	Vật liệu khác	Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		Giá trên phương tiện tại mỏ					50.000					
2233		Đất san lấp K95	m3											68.182					
2234		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2235		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2236		Đất san lấp K95	m3													50.000			
2237		Đất san lấp K98	m3													54.545			
2238		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		27.273	27.273							
2239		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	'Việt Nam		'Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc							60.000			
2240		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng			'Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Vân, thị xã Hương Trà.					50.000					
2241		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khoáng sản Huế			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế		32.000	32.000							
2242		Đất san lấp	m3			Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đá, phường Phong Thu						70.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2243		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv đồi Vũng Nhựa, phường Phong Thu						55.000			
2244		Dầu hỏa	lít		KO	Việt Nam				Giá bình quân tại thị trường thành phố Huế	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104
2245		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135
2246		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"				18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559
2247		Diezen	lít		0,05%S		"				17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463
2248		Mazut	kg		3,5S		"				14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539
2249		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2250		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2251		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2252		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2253		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2254		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2255		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2256		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn thành phố Huế	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2257		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2258		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2259		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2260		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2261		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2262		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2263		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110- GPS U-GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
2264		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS U- GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2265		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10 kg/can						38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
2266		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5k g/can						28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
2267		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 9407:2014	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy						38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2268		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2269		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2270		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
2271		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2272		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
2273		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/cuộn						142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
2274		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2275		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2276		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2277		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2278		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
2279		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phủ, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2280		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778
2281		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463
2282		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481
2283		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556
2284		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
2285		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg						27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2286		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu đậm, túi 1 kg						36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019
2287		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	VNĐ/kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg						34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
2288		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg						40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463
2289		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg						51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852
2290		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Can 5 lít	Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	- Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.		76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
2291		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Lon 1 lít						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2292		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg			hợp đồng.			716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364
2293		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
2294		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2295		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2296		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VNĐ/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg						8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2297		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2298		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2299		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2300		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815
2301		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn				Giao tại chân công trình	Công văn 489/BQLDANN-KH ngày 05/8/2025							11.481		
2302		Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn												19.444		
2303		Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây									9.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2304	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII)	m3						Giao tại chân công trình					3.981.481					